

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI**

Địa chỉ: Ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại : 02963.680 434 - Fax: 02963.680.382



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2019**  
**KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2019**

**ĐỒNG THÁP, THÁNG 04 NĂM 2019**





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3,285,347,518,017</b>	<b>3,306,733,629,557</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01.</b>	<b>157,605,824,805</b>	<b>265,159,708,283</b>
1. Tiền	111		137,605,824,805	215,159,708,283
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	50,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>193,363,100,000</b>	<b>212,063,100,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	<b>V.02.a</b>		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>V.02.b</b>	193,363,100,000	212,063,100,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2,210,481,765,761</b>	<b>2,263,399,101,485</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03.a</b>	1,657,058,169,795	1,565,291,937,192
2. Trả trước cho người bán	132		465,989,182,373	588,314,641,416
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	<b>V.03.b</b>	144,884,704,339	167,242,813,623
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(57,450,290,746)	(57,450,290,746)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>695,051,707,864</b>	<b>538,242,430,453</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.04.</b>	699,828,117,862	543,018,840,451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,776,409,998)	(4,776,409,998)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28,845,119,587</b>	<b>27,869,289,336</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.09.a</b>	2,119,276,332	2,002,898,346
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,364,661,403	25,505,209,138
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.11.a</b>	361,181,852	361,181,852
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2,109,167,881,620</b>	<b>2,219,325,160,830</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2,294,807,450</b>	<b>2,294,807,450</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03.c	2,294,807,450	2,294,807,450
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>726,035,319,688</b>	<b>739,857,438,721</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	533,723,955,341	545,774,543,246
- Nguyên giá	222		763,608,865,083	762,820,869,083
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(229,884,909,742)	(217,046,325,837)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		53,939,864,447	55,182,953,843
- Nguyên giá	225		61,397,741,215	61,397,741,215
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(7,457,876,768)	(6,214,787,372)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	138,371,499,900	138,899,941,632
- Nguyên giá	228		146,464,628,253	146,464,628,253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,093,128,353)	(7,564,686,621)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.05.</b>	<b>8,660,167,874</b>	<b>8,593,849,699</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8,660,167,874	8,593,849,699
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02.c</b>	<b>1,363,238,275,654</b>	<b>1,458,238,275,654</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		334,816,000,000	334,816,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(65,724,346)	(65,724,346)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,028,488,000,000	1,123,488,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8,939,310,954</b>	<b>10,340,789,306</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	8,939,310,954	10,340,789,306
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5,394,515,399,637</b>	<b>5,526,058,790,387</b>

314  
CÔNG  
PHÂN  
P4  
QUỐC  
P.V.



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2,823,677,437,315</b>	<b>3,097,901,048,688</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,624,108,774,960</b>	<b>2,745,770,967,343</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	366,606,044,467	517,517,721,193
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		64,752,952,100	66,542,893,958
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.b	48,701,981,171	60,806,765,600
4. Phải trả người lao động	314		26,257,666,596	38,492,225,213
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,739,200,000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.b	19,838,071,749	28,945,546,701
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	2,090,070,580,033	2,030,061,535,834
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,142,278,844	3,404,278,844
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>199,568,662,355</b>	<b>352,130,081,345</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	199,568,662,355	352,130,081,345
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2,570,837,962,322</b>	<b>2,428,157,741,699</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13.</b>	<b>2,570,837,962,322</b>	<b>2,428,157,741,699</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,979,534,200,000	1,979,534,200,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,979,534,200,000	1,979,534,200,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,060,700,000	17,060,700,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			



8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22,098,818,751	22,098,818,751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		552,144,243,571	409,464,022,948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		409,464,022,948	16,912,535,057
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		142,680,220,623	392,551,487,891
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5,394,515,399,637</b>	<b>5,526,058,790,387</b>

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Vũ Thị Lệ




Lê Xuân Định

Lê Văn Chung

5-  
U TU  
RIỂN  
IA L.  
★  
ĐỒN



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	1,279,412,866,667	943,227,910,383	1,279,412,866,667	943,227,910,383
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15.	8,029,323,750	1,267,730,346	8,029,323,750	1,267,730,346
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,271,383,542,917	941,960,180,037	1,271,383,542,917	941,960,180,037
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16.	1,046,408,979,339	737,974,072,530	1,046,408,979,339	737,974,072,530
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		224,974,563,578	203,986,107,507	224,974,563,578	203,986,107,507
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17.	17,904,299,692	25,562,561,043	17,904,299,692	25,562,561,043
7. Chi phí tài chính	22	V.18.	38,576,545,102	28,878,746,415	38,576,545,102	28,878,746,415
p	23		35,940,061,563	27,331,689,306	35,940,061,563	27,331,689,306
8. Chi phí bán hàng	25		39,103,219,844	26,220,058,545	39,103,219,844	26,220,058,545
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,940,375,780	7,722,006,470	9,940,375,780	7,722,006,470
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		155,258,722,544	166,727,857,120	155,258,722,544	166,727,857,120
11. Thu nhập khác	31	V.19.	1,515,641,331	2,278,775,375	1,515,641,331	2,278,775,375
12. Chi phí khác	32	V.20.	1,594,143,252	999,104,445	1,594,143,252	999,104,445
13. Lợi nhuận khác	40		(78,501,921)	1,279,670,930	(78,501,921)	1,279,670,930
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		155,180,220,623	168,007,528,050	155,180,220,623	168,007,528,050
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.21.	12,500,000,000	7,513,531,722	12,500,000,000	7,513,531,722
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		142,680,220,623	160,493,996,328	142,680,220,623	160,493,996,328

Người lập biểu



Vũ Thị Lê

Kế toán trưởng



Lê Xuân Đình

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám Đốc





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2019

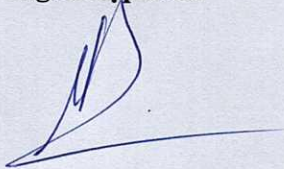
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>155,180,220,623</b>	<b>168,007,528,050</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14,610,115,033	9,212,676,179
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13,901,834,050)	(23,957,888,998)
- Chi phí lãi vay	06	35,940,061,563	27,331,689,306
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>191,828,563,169</b>	<b>180,594,004,537</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	45,973,425,338	(82,942,474,730)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(156,809,277,411)	24,514,857,358
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	43,646,366,934	(11,800,928,231)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,285,100,366	(873,595,570)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(47,261,698,076)	(35,348,312,561)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20,000,000,000)	(8,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(262,000,000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>58,400,480,320</b>	<b>66,143,550,803</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(206,619,400,600)	(119,170,271,885)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(811,300,000,000)	(50,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	925,000,000,000	50,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		



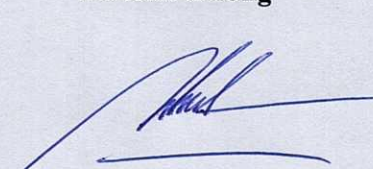
Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20,754,982,153	23,957,888,998
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(72,164,418,447)</b>	<b>(95,212,382,887)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,859,723,006,249	1,486,293,699,575
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,946,334,729,310)	(1,448,552,955,500)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2,629,616,770)	(1,185,286,725)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,548,605,520)	(184,654,350)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(93,789,945,351)</b>	<b>36,370,803,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(107,553,883,478)</b>	<b>7,301,970,916</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>265,159,708,283</b>	<b>287,141,588,660</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>157,605,824,805</b>	<b>294,443,559,576</b>

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Lê Xuân Định

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 số 0303141296 ngày 02 tháng 01 năm 2019.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 02 tháng 01 năm 2019 là 1.979.534.200.000 VNĐ (Một ngàn chín trăm bảy mươi chín tỷ năm trăm ba mươi bốn triệu hai trăm ngàn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80 , Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

#### Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con

Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy Sản

Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

### II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1.Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

## IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 56/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

### - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

#### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2018) tiếp theo. Ngoài ra, Công ty còn áp dụng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo thông tư 96/2015/TT-BTC, các hoạt động khác áp dụng thuế suất phổ thông là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY****V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>1. TIỀN</b>	<b>137,605,824,805</b>	<b>215,159,708,283</b>
- Tiền mặt	566,178,659	1,089,656,474
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	137,039,646,146	214,070,051,809
<b>2. Các khoản tương đương tiền</b>	<b>20,000,000,000</b>	<b>50,000,000,000</b>
<b>Cộng</b>	<b>157,605,824,805</b>	<b>265,159,708,283</b>

**V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>		
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>1,221,851,100,000</b>	<b>1,335,551,100,000</b>
- Tiền gửi ngắn hạn	193,363,100,000	212,063,100,000
- Tiền gửi dài hạn	1,021,628,000,000	1,116,628,000,000
- Trái phiếu	6,860,000,000	6,860,000,000
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>334,816,000,000</b>	<b>334,816,000,000</b>
- Đầu tư vào Công ty con	334,816,000,000	334,816,000,000
+ Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản	301,926,000,000	301,926,000,000
+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	32,890,000,000	32,890,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,556,667,100,000</b>	<b>1,670,367,100,000</b>

**V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	104,198,830,577	66,312,657,489
Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	672,980,000,000	694,980,000,000
LLC"MEKONG FOOD"	25,430,529,440	25,430,529,440
Đối tượng khác	854,448,809,778	778,568,750,263
<b>Cộng</b>	<b>1,657,058,169,795</b>	<b>1,565,291,937,192</b>

**V.03.b PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phải thu khác	<b>72,774,865,928</b>	<b>93,944,132,356</b>
+ Các khoản chi hộ	53,335,500	
+ Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này)	47,218,169,179	62,607,901,898
+ Đối tượng khác	25,503,361,249	31,336,230,458
- Tạm ứng	<b>72,109,838,411</b>	<b>73,298,681,267</b>
<b>Cộng</b>	<b>144,884,794,329</b>	<b>167,242,913,623</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Phải thu khác	2,294,807,450	2,294,807,450
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b><u>2,294,807,450</u></b>	<b><u>2,294,807,450</u></b>
<b>c) Nợ xấu</b>	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Phải thu khách hàng	58,151,757,146	58,151,757,146
<b>Cộng</b>	<b><u>58,151,757,146</u></b>	<b><u>58,151,757,146</u></b>
<b>V.04. HÀNG TỒN KHO</b>	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	9,636,392,245	8,570,135,270
- Công cụ, dụng cụ	642,785,138	563,244,608
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,124,883,065	202,115,776
- Thành phẩm	666,573,504,798	492,661,843,345
- Hàng hóa	15,511,401,892	15,902,712,892
- Hàng gửi đi bán	6,339,150,724	25,118,788,560
<b>Cộng hàng tồn kho</b>	<b><u>699,828,117,862</u></b>	<b><u>543,018,840,451</u></b>
<b>V.05. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN</b>	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>7,373,644,876</b>	<b>7,307,326,701</b>
- Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	9,488,800	9,488,800
- Đất khu tái định cư	3,090,905,217	3,090,905,217
- Công trình khác	4,273,250,859	4,206,932,684
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>1,286,522,998</b>	<b>1,286,522,998</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>8,660,167,874</u></b>	<b><u>8,593,849,699</u></b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

### 6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	313,200,774,223	421,961,934,987	20,362,197,874	1,479,155,940	5,816,806,059	762,820,869,083
Số tăng trong năm		313,996,000			474,000,000	787,996,000
- <i>Mua trong năm</i>		313,996,000			474,000,000	
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>						
- <i>Tăng khác</i>						
Số giảm trong năm						
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm	313,200,774,223	422,275,930,987	20,362,197,874	1,479,155,940	6,290,806,059	763,608,865,083
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	26,500,865,207	171,202,168,656	14,166,983,869	1,166,373,538	4,009,934,567	217,046,325,837
Số tăng trong năm	2,739,457,098	8,728,471,019	1,123,597,894	47,813,721	199,244,173	12,838,583,905
- <i>Khấu hao trong năm</i>	2,739,457,098	8,728,471,019	1,123,597,894	47,813,721	199,244,173	
- <i>Tăng khác</i>						
Số giảm trong năm						
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm	29,240,322,305	179,930,639,675	15,290,581,763	1,214,187,259	4,209,178,740	229,884,909,742
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	286,699,909,016	250,759,766,331	6,195,214,005	312,782,402	1,806,871,492	545,774,543,246
Tại ngày cuối năm	283,960,451,918	242,345,291,312	5,071,616,111	264,968,681	2,081,627,319	533,723,955,341



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

### V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm		55,880,351,215	5,517,390,000			61,397,741,215
Số tăng trong năm						
- <i>Thuê tài chính trong năm</i>						
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>						
- <i>Tặng khác</i>						
Số giảm trong năm						
- <i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>						
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm		55,880,351,215	5,517,390,000			61,397,741,215
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm		3,361,070,651	2,853,716,721			6,214,787,372
Số tăng trong năm		967,219,896	275,869,500			1,243,089,396
- <i>Khấu hao trong năm</i>		967,219,896	275,869,500			
- <i>Tặng khác</i>						
Số giảm trong năm						
- <i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>						
- <i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm		4,328,290,547	3,129,586,221			7,457,876,768
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm		52,519,280,564	2,663,673,279			55,182,953,843
Tại ngày cuối năm		51,552,060,668	2,387,803,779			53,939,864,447



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2019

**V.08. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	145,859,628,253		605,000,000		146,464,628,253
Số tăng trong năm					
- <i>Mua trong năm</i>					
- <i>Tặng do hợp nhất KD</i>					
- <i>Tặng khác</i>					
Số giảm trong năm					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối năm	145,859,628,253		605,000,000		146,464,628,253
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	7,116,889,878		447,796,743		7,564,686,621
Số tăng trong năm	499,004,373		29,437,359		528,441,732
- <i>Khấu hao trong năm</i>	499,004,373		29,437,359		
- <i>Tặng khác</i>					
Số giảm trong năm					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối năm	7,615,894,251		477,234,102		8,093,128,353
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	138,742,738,375		157,203,257		138,899,941,632
Tại ngày cuối năm	138,243,734,002		127,765,898		138,371,499,900



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

**V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2,119,276,332</b>	<b>2,002,898,346</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,882,953,971	1,512,740,373
- Các khoản khác	236,322,361	490,157,973
<b>Cộng</b>	<b>2,119,276,332</b>	<b>2,002,898,346</b>
	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>8,939,310,954</b>	<b>10,340,789,306</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6,324,358,723	7,424,959,122
- Các khoản khác	2,614,952,231	2,915,830,184
<b>Cộng</b>	<b>8,939,310,954</b>	<b>10,340,789,306</b>

**V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Vay ngân hàng	31/03/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2019
a) Vay ngắn hạn	2,090,070,580,033	1,859,833,430,249	1,799,824,386,050	2,030,061,535,834
b) Vay dài hạn	169,449,822,340			169,449,822,340
c) Các khoản nợ thuê tài chính	30,118,840,015		2,561,418,990	32,680,259,005
d) Trái phiếu			150,000,000,000	150,000,000,000

**V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước</b>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	361,181,852	361,181,852
<b>Cộng</b>	<b>361,181,852</b>	<b>361,181,852</b>
	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước</b>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48,492,007,307	55,992,007,307
- Thuế thu nhập cá nhân	170,037,864	4,779,622,293
- Thuế tài nguyên	39,936,000	35,136,000
<b>Cộng</b>	<b>48,701,981,171</b>	<b>60,806,765,600</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2019

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>		
+ Công ty TNHH MTV Mỹ Kiều	28,292,973,742	11,457,350,562
+ Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai	25,484,720,000	9,785,137,000
+ Công ty TNHH Hai Thành Viên Hải Sản 404	15,007,965,825	15,007,965,825
+ Phải trả cho các đối tượng khác	297,820,384,900	481,267,267,806
<b>Cộng</b>	<u><b>366,606,044,467</b></u>	<u><b>517,517,721,193</b></u>
<b>V.12.b PHẢI TRẢ KHÁC</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1,495,782,090	1,289,270,090
- Bảo hiểm y tế	6,150,772	6,875,992
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,805,117,500	4,800,117,500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,655,079,000	1,667,031,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,875,942,387	21,182,252,119
+ Hoa hồng môi giới	733,023,106	733,023,106
+ Phải trả khác	11,142,919,281	20,449,229,013
<b>Cộng</b>	<u><b>19,838,071,749</b></u>	<u><b>28,945,546,701</b></u>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2019

### 13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1,816,096,710,000</b>	<b>17,060,700,000</b>		<b>22,098,818,751</b>	<b>180,974,025,057</b>	<b>2,036,230,253,808</b>
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					592,322,125,991	592,322,125,991
Tăng do trích từ lợi nhuận	163,437,490,000					163,437,490,000
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Thù lao hội đồng quản trị						
Chia cổ tức					(624,000,000)	(624,000,000)
Giảm khác					(363,208,128,100)	(363,208,128,100)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1,979,534,200,000</b>	<b>17,060,700,000</b>		<b>22,098,818,751</b>	<b>409,464,022,948</b>	<b>2,428,157,741,699</b>
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					142,680,220,623	142,680,220,623
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm nay						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1,979,534,200,000</b>	<b>17,060,700,000</b>		<b>22,098,818,751</b>	<b>552,144,243,571</b>	<b>2,570,837,962,322</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2019

**V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu kỳ</u>	%
- Vốn góp của công ty mẹ	1,012,325,360,000	51.14%	1,012,325,360,000	51.14%
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	1,012,325,360,000	51.14%	1,012,325,360,000	51.14%
- Vốn góp của các đối tượng khác	967,208,840,000	48.86%	967,208,840,000	48.86%
	<b>1,979,534,200,000</b>	<b>100%</b>	<b>1,979,534,200,000</b>	<b>100%</b>

**b) Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	197,953,420	197,953,420
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	197,953,420	197,953,420
- Cổ phiếu phổ thông	197,953,420	197,953,420
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	197,953,420	197,953,420
- Cổ phiếu phổ thông	197,953,420	197,953,420
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

**c) Các quỹ của công ty:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	22,098,818,751	22,098,818,751



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

**V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	870,783,031,213	715,083,742,268
Doanh thu bán hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	391,894,670,000	224,135,678,653
Doanh thu cung cấp dịch vụ	634,683,635	1,259,727,272
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	16,100,481,819	2,748,762,190
<b>Cộng</b>	<b>1,279,412,866,667</b>	<b>943,227,910,383</b>

**V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Hàng bán bị trả lại	7,971,173,750	
Giảm giá hàng bán	58,150,000	1,267,730,346
<b>Cộng</b>	<b>8,029,323,750</b>	<b>1,267,730,346</b>

**V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	647,669,495,752	525,314,291,773
Giá vốn của hàng hóa, thức ăn chăn nuôi đã bán	382,454,990,000	209,538,656,076
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	193,599,587	589,210,591
Giá vốn kinh doanh hàng hóa bất động sản	16,090,894,000	2,531,914,090
<b>Cộng</b>	<b>1,046,408,979,339</b>	<b>737,974,072,530</b>

**V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,080,771,857	23,957,888,998
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4,002,465,642	1,329,337,623
- Lãi từ thanh toán trước hạn	821,062,193	275,334,422
<b>Cộng</b>	<b>17,904,299,692</b>	<b>25,562,561,043</b>

**V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
- Lãi tiền vay	35,940,061,563	27,331,689,306
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,392,363,652	616,553,716
- Chi phí tài chính khác	244,119,887	930,503,393
<b>Cộng</b>	<b>38,576,545,102</b>	<b>28,878,746,415</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

**V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
- Chi phí nhân viên bán hàng	2,650,525,750	1,992,030,833
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,307,984,017	2,913,873,386
- Chi phí bằng tiền khác	19,884,428,475	8,056,849,068
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	12,260,281,602	12,896,698,040
- Các khoản chi phí bán hàng khác		360,607,218
<b>Cộng</b>	<b><u>39,103,219,844</u></b>	<b><u>26,220,058,545</u></b>

**V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	5,971,500,786	4,980,068,326
- Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	105,020,273	96,995,947
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,346,544,381	957,980,073
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,607,867	17,079,662
- Chi phí bằng tiền khác	2,501,702,473	1,669,882,462
<b>Cộng</b>	<b><u>9,940,375,780</u></b>	<b><u>7,722,006,470</u></b>

**V.19. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
- Các khoản khác	1,515,641,331	2,278,775,375
<b>Cộng</b>	<b><u>1,515,641,331</u></b>	<b><u>2,278,775,375</u></b>

**V.20. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
- Các khoản bị phạt	23,812,485	
- Các khoản khác	1,570,330,767	999,104,445
<b>Cộng</b>	<b><u>1,594,143,252</u></b>	<b><u>999,104,445</u></b>

**V.21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12,500,000,000	7,500,000,000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		13,531,722
<b>Cộng</b>	<b><u>12,500,000,000</u></b>	<b><u>7,513,531,722</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

**V.22. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	648,671,790,116	421,249,073,096
- Chi phí nhân công	77,230,066,438	48,129,674,789
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,610,115,033	7,434,980,564
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,196,381,519	8,313,952,426
- Chi phí bằng tiền khác	40,104,528,333	4,333,034,466
<b>Cộng</b>	<b>808,812,881,439</b>	<b>489,460,715,341</b>

**V.23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****23.1 Các bên liên quan**

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát triển Thủy Sản	Công ty con
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty con

**23.2 Số liệu so sánh**

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Lê Xuân Định

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung